BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3191 /BVHTTDL-TCCB V/v hoàn thiện dữ liệu trong CSDL về cán bộ, công chức, viên chức	*Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2025*

Kính gửi: Các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhận được Công văn số 4210/BNV-CCVC ngày 24/6/2025 của Bộ Nội vụ về việc đôn đốc hoàn thiện dữ liệu trong cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi tắt là Công văn số 4210/BNV-CCVC). Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ triển khai thực hiện Công văn số 4210/BNV-CCVC (*gửi kèm theo*) như sau:

1. Duy trì hoạt động thường xuyên hệ thống cơ sở dữ liệu công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo rà soát toàn bộ các trường thông tin, chỉnh sửa, bổ sung các trường thông tin chưa đúng, còn thiếu trong cơ sở dữ liệu của các công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị để đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

2. Trung tâm Công nghệ thông tin có trách nhiệm hỗ trợ các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ trong việc rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các trường thông tin.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông báo để các cơ quan, đơn vị biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (*để báo cáo*);
- Các Thứ trưởng (*để báo cáo*);
- Vụ trưởng Vụ TCCB;
- Lưu: VT, Vụ TCCB, LH (90).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

BỘ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Đặng Phương Nga

BỘ NỘI VỤ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4210/BNV-CCVC V/v đôn đốc hoàn thiện dữ liệu trong CSDL về CBCCVC	*Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2025*

Kính gửi: .....

Theo quy định tại Quyết định số 06/QĐ-TTg[1], Quyết định số 893/QĐ-TTg[2] và Thông tư số 06/2023/TT-BNV[3] thì các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là bộ, ngành, địa phương) có trách nhiệm xây dựng, nâng cấp, cập nhật, ký số, kết nối, chia sẻ Cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là CBCCVC) của bộ, ngành, địa phương với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là CSDLQG về CBCCVC). Tuy nhiên, đến nay còn nhiều bộ, ngành, địa phương chưa đồng bộ, ký số phê duyệt đầy đủ dữ liệu theo quy định, trong đó có những bộ, ngành, địa phương đồng bộ dữ liệu với CSDLQG về CBCCVC từ năm 2023 hoặc năm 2024; hệ thống cơ sở dữ liệu hiện nay của bộ, ngành, địa phương bị gián đoạn hoặc dừng hoạt động là chưa bảo đảm đúng quy định (kèm theo Phụ lục tổng hợp kết quả các bộ, ngành, địa phương đồng bộ dữ liệu lần cuối và chưa thực hiện ký số đến ngày 23/6/2025); căn cứ Quy chế số 02-QC/BCĐTW ngày 10/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số[4], Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số[5] và quy định của pháp luật hiện hành , Bộ Nội vụ đề nghị các bộ, ngành, địa phương thực hiện một số nội dung sau:

1. Rà soát công chức, viên chức là đầu mối thực hiện công tác quản trị cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương; trường hợp có sự thay đổi về tên cơ quan

---

[1] Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

[2] Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 25/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.

[3] Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.

[4] Quy chế số 02-QC/BCĐTW ngày 10/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị.

[5] Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ban hành Kế hoạch thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

hoặc người làm đầu mối, đề nghị cung cấp thông tin theo nội dung tại khoản 2 Công văn số 2820/BNV-CCVC[6] để tiếp nhận tài khoản quản trị hệ thống cho bộ, ngành, địa phương khai thác, sử dụng dữ liệu của CSDLQG về CBCCVC.

2. Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm duy trì hoạt động thường xuyên hệ thống cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý (không để hệ thống cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức bị gián đoạn hoặc dừng hoạt động), đồng bộ dữ liệu với CSDLQG về CBCCVC. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ nêu trên mà phát sinh kinh phí thì đề nghị lập dự toán kinh phí, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét cấp kinh phí để thực hiện.

3. Tổ chức rà soát, bổ sung, cập nhật thông tin, dữ liệu của CBCCVC thuộc phạm vi quản lý, ký số dữ liệu đã phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 06/2023/TT-BNV bảo đảm "Đúng - Đủ - Sạch - Sống - Thống nhất - Dùng chung" để đồng bộ dữ liệu với CSDLQG về CBCCVC phục vụ công tác chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu Tổ chức đảng, Đảng viên, CBCCVC bảo đảm hoạt động chỉ đạo, điều hành của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc Hội, Chính phủ.

4. Trường hợp Cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan chưa đáp ứng các trường thông tin quy định tại Thông tư số 06/2023/TT-BNV, chưa có chức năng ký số phê duyệt dữ liệu, thì khẩn trương xem xét, quyết định phương án nâng cấp, bổ sung chức năng theo Công văn số 2325/BNV-VP[7] bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo mật Cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hệ thống phần mềm/CSDL về CBCCVC của bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng Quyết định số 356/QĐ-BNV[8] thì đề nghị bộ, ngành, địa phương truy cập vào phần mềm CSDLQG về CBCCVC[9] để thực hiện ký số cho các hồ sơ chưa được phê duyệt; đề nghị ***hoàn thành trước ngày 01/7/2025*** để Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Công an, Ban Tổ chức Trung ương tổ chức nhiệm vụ đối khớp, làm sạch dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư và Cơ sở dữ liệu Tổ chức đảng, Đảng viên, CBCCVC theo quy định.

5. Sau ngày 01/7/2025 (thực hiện sáp nhập tỉnh và mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp), đề nghị các bộ, ngành, địa phương thực hiện chuyển dữ

---

[6] Công văn số 2820/BNV-CCVC ngày 12/6/2023 của Bộ Nội vụ về việc triển khai Thông tư số 06/2023/TT-BNV.
[7] Công văn số 2325/BNV-VP ngày 26/4/2024 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn một số yêu cầu chức năng cơ bản của hệ thống quản lý CBCCVC trong các cơ quan nhà nước.
[8] Quyết định số 356/QĐ-BNV ngày 17/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.
[9] https://ccvc-portal.moha.gov.vn

liệu của CBCCVC ở cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ về đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi mới, đồng thời phê duyệt dữ liệu để đồng bộ dữ liệu với CSDLQG về CBCCVC.

Đầu mối tiếp nhận thông tin tại Bộ Nội vụ là đồng chí Dương Thăng Long, chuyên viên chính Vụ Công chức - Viên chức, số điện thoại: 0969856681.

Bộ Nội vụ đề nghị các bộ, ngành, địa phương triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên (có danh sách kèm theo);
- Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT Trương Hải Long;
- Trung tâm Công nghệ Thông tin (để biết);
- Văn phòng Bộ (để biết);
- Lưu: VT, CCVC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Hải Long

KẾT QUẢ KẾT NỐI, CHIA SẺ CSDL CBCCVC CỦA BỘ, NGÀNH VỚI CSDLQG VỀ CBCCVC ĐẾN NGÀY 23/6/2025

(Kèm theo Công văn số 4210 /BNV-CCVC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nội vụ)

STT	Tên Bộ, ngành, cơ quan TW	Số lượng hồ sơ đã đồng bộ về CSDLQG				Số lượng hồ sơ đã phê duyệt, đã chuyển vào kho CSDLQG				Số lượng hồ sơ đã đối khớp với CSDLQG về Dân cư				Ngày cập nhật gần nhất về CSDLQG
		Tổng	Số lượng hồ sơ cán bộ công chức	Số lượng hồ sơ viên chức	Số lượng hồ sơ người lao động ký hợp đồng	Tổng	Số lượng hồ sơ cán bộ công chức	Số lượng hồ sơ viên chức	Số lượng hồ sơ người lao động ký hợp đồng	Số lượng hồ sơ cán bộ công chức viên chức	Số lượng hồ sơ cán bộ công chức	Số lượng hồ sơ viên chức	Số lượng hồ sơ người lao động ký hợp đồng	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	81	55	4	22	81	55	4	22	81	55	4	22	23/03/2024 10:34:31
2	Văn phòng Quốc hội	736	519	217	-	-			-	-			-	21/08/2023 11:01:29
3	Tòa án nhân dân tối cao	15.396	12.982	57	2.357	13	13	-	-	13	13	-	-	02/08/2024 10:24:49
4	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	12.650	11.008	232	1.410	-			-	-			-	27/02/2025 18:46:32
5	Kiểm toán Nhà nước	1.891	1.647	72	172	-			-	-			-	12/11/2024 13:45:50
6	Bộ Công Thương	16.779	5.873	10.517	389	2.904	85	2.760	59	2.904	85	2.760	59	05/06/2025 15:13:22
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	16.403	361	16.042	-	-			-	-			-	11/01/2024 15:25:01
8	Bộ Giao thông vận tải	8.318	1.195	6.290	833	8.112	1.146	6.159	807	8.112	1.146	6.159	807	15/04/2025 14:02:06
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	7.199	6.870	233	96	2	1	1	-	2	1	1	-	23/08/2024 15:55:51
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.795	522	2.016	257	2.788	522	2.013	253	2.788	522	2.013	253	27/05/2025 14:46:37
11	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	2.965	643	2.243	79	-			-	2.952	640	2.233	79	11/10/2024 16:18:53
12	Bộ Ngoại giao	1.837	928	368	541	-			-	-			-	16/07/2023 07:24:31
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.069	1.294	8.911	864	-			-	-			-	07/06/2025 21:33:20
14	Bộ Tài chính	62.896	60.655	2.241	-	-			-	-			-	24/05/2024 10:11:47
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	4.655	408	3.739	508	-			-	-			-	08/12/2024 23:02:57
16	Bộ Thông tin và Truyền thông	2.276	885	1.388	3	1.515	617	896	2	1.515	617	896	2	16/02/2025 20:24:00
17	Bộ Tư pháp	11.135	8.212	959	1.964	3.454	2.848	29	577	3.454	2.848	29	577	06/01/2025 15:29:26
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.855	702	4.681	472	5.583	676	4.617	290	5.583	676	4.617	290	18/04/2025 15:02:55

19	Bộ Xây dựng	3.958	298	3.577	83	3.964	304	3.577	83	3.964	304	3.577	83	05/05/2025 10:45:59
20	Bộ Y tế	40.674	698	37.956	2.020	1	-	1	-	1	-	1	-	22/04/2025 16:06:57
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.956	4.323	1.223	410	4.590	3.449	852	289	4.590	3.449	852	289	17/04/2024 16:18:15
22	Thanh tra Chính phủ	613	364	164	85	439	272	125	42	439	272	125	42	28/05/2025 10:54:03
23	Ủy ban Dân tộc	1.082	210	666	206	1.082	210	666	206	1.082	210	666	206	18/12/2024 16:35:04
24	Văn phòng Chính phủ	1.375	409	625	341	-			-	-			-	11/10/2023 16:58:32
25	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	58	21	37	-	58	21	37	-	58	21	37	-	26/04/2024 15:53:12
26	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	19.250	17.377	1.427	446	-			-	-			-	31/10/2024 18:01:21
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	6.611	143	4.517	1.951	4.413	143	2.320	1.950	4.413	143	2.320	1.950	05/06/2025 17:18:03
28	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	3.494	-	3.494	-	3.493	-	3.493	-	3.493	-	3.493	-	27/06/2024 22:53:49
29	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.745	71	1.430	244	1.174	48	966	160	1.174	48	966	160	14/01/2025 16:16:07
30	Đài Truyền hình Việt Nam	2.726	1	1.585	1.140	2.726	1	1.585	1.140	2.726	1	1.585	1.140	06/06/2025 16:21:33
31	Thông tấn xã Việt Nam	1.645	-	1.472	173	-			-	-			-	09/06/2025 10:23:30
32	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.339	14	2.082	243	2.244	13	1.995	236	2.244	13	1.995	236	31/10/2024 14:09:29
33	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	1.174	12	1.099	63	684	3	634	47	684	3	634	47	07/11/2024 16:20:40
34	Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia	83	69	9	5	83	69	9	5	83	69	9	5	07/05/2024 14:27:50
35	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	91	76	15	-	-			-	-			-	
	Tổng cộng	**277.810**			**17.377**	**49.403**	**10.496**	**32.739**	**6.168**	**52.355**	**11.136**	**34.972**	**6.247**	

KẾT QUẢ KẾT NỐI, CHIA SẺ CSDL CBCCVC CỦA ĐỊA PHƯƠNG VỚI CSDLQG VỀ CBCCVC ĐẾN NGÀY 23/6/2025

(Kèm theo Công văn số 4210 /BNV-CCVC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nội vụ)

STT	Tên Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW	Số lượng hồ sơ đã đồng bộ về CSDLQG				Số lượng hồ sơ đã phê duyệt, đã chuyển vào kho CSDLQG				Số lượng hồ sơ đã đối khớp với CSDLQG về Dân cư				Ngày cập nhật gần nhất về CSDLQG
		Tổng	Số lượng hồ sơ cán bộ công chức	Số lượng hồ sơ viên chức	Số lượng hồ sơ người lao động ký hợp đồng	Tổng	Số lượng hồ sơ cán bộ công chức	Số lượng hồ sơ viên chức	Số lượng hồ sơ người lao động ký hợp đồng	Tổng	Số lượng hồ sơ cán bộ công chức	Số lượng hồ sơ viên chức	Số lượng hồ sơ người lao động ký hợp đồng	
1	An Giang	40.119	5.268	31.529	3.322	-			-	-			-	19/07/2024 11:30:24
2	Bắc Giang	42.449	6.158	34.537	1.754	1	1	-	-	1	1	-	-	05/05/2025 14:55:28
3	Bắc Kạn	11.402	1.519	9.477	406	17	2	15	-	17	2	15	-	03/02/2025 14:40:26
4	Bạc Liêu	14.180	1.715	12.447	18	14.170	1.710	12.442	18	14.170	1.710	12.442	18	04/05/2025 23:13:11
5	Bắc Ninh	29.277	1.937	25.271	2.069	26.503	1.866	22.820	1.817	26.503	1.866	22.820	1.817	12/07/2024 11:19:39
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	23.661	2.219	21.084	358	23.656	2.219	21.079	358	23.656	2.219	21.079	358	06/06/2025 16:41:07
7	Bến Tre	31.975	5.569	23.409	2.997	24.164	3.716	18.172	2.276	24.157	3.712	18.169	2.276	06/05/2025 13:57:35
8	Bình Định	30.823	2.550	27.471	802	30.823	2.550	27.471	802	30.823	2.550	27.471	802	20/05/2025 09:11:37
9	Bình Dương	26.814	3.383	23.302	129	26.805	3.381	23.295	129	26.805	3.381	23.295	129	04/12/2024 15:10:52
10	Bình Phước	21.121	4.586	14.991	1.544	-			-	-			-	23/04/2025 16:18:40
11	Bình Thuận	30.658	1.962	21.892	6.804	32.953	2.371	23.040	7.542	32.953	2.371	23.040	7.542	09/06/2025 10:18:04
12	Cà Mau	25.455	2.212	21.451	1.792	25.444	2.210	21.442	1.792	25.444	2.210	21.442	1.792	28/04/2025 08:07:41
13	Cần Thơ	29.458	4.021	22.630	2.807	23.648	3.755	17.657	2.236	23.647	3.755	17.656	2.236	09/06/2025 09:41:58
14	Cao Bằng	19.257	2.484	15.763	1.010	19.257	2.484	15.763	1.010	18.901	2.460	15.437	1.004	09/06/2025 10:22:16
15	Đắk Lắk	39.680	6.037	33.641	2	25.219	4.793	20.277	149	25.219	4.793	20.277	149	11/04/2025 10:52:36
16	Đắk Nông	16.389	3.397	12.441	551	3	1	2	-	3	1	2	-	27/02/2025 14:38:26
17	Đà Nẵng	30.479	2.694	21.719	6.066	20.781	2.102	16.006	2.673	20.781	2.102	16.006	2.673	09/06/2025 10:01:22
18	Điện Biên	22.095	2.408	19.493	194	14.858	1.363	13.311	184	14.858	1.363	13.311	184	11/06/2024 16:17:32
19	Đồng Nai	35.946	3.723	29.369	2.854	-			-	-			-	11/04/2025 15:41:06

20	Đồng Tháp	33.575	4.887	28.210	478	33.515	4.860	28.183	472	33.515	4.860	28.183	472	29/04/2025 16:49:27
21	Gia Lai	31.247	5.920	24.226	1.101	-			-	-			-	15/05/2024 13:44:49
22	Hà Giang	26.752	3.504	22.943	305	26.433	3.564	22.574	295	26.433	3.564	22.574	295	22/05/2025 10:24:22
23	Hải Dương	41.077	2.898	37.867	312	2.299	267	1.982	50	2.298	267	1.981	50	09/06/2025 08:57:24
24	Hải Phòng	40.504	2.780	36.070	1.654	40.223	2.783	35.672	1.768	40.223	2.783	35.672	1.768	09/06/2025 10:00:17
25	Hà Nam	15.251	1.188	14.054	9	2.604	348	2.256	-	2.604	348	2.256	-	13/05/2024 13:51:46
26	Hà Nội	137.267	15.956	120.476	835	35.262	3.490	31.217	555	35.262	3.490	31.217	555	07/06/2025 14:53:52
27	Hà Tĩnh	30.134	3.986	25.357	791	30.118	3.983	25.344	791	30.118	3.983	25.344	791	08/06/2025 20:24:25
28	Hòa Bình	27.905	3.015	23.897	993	4.835	1.224	3.421	190	4.835	1.224	3.421	190	12/03/2025 10:04:09
29	TP. Hồ Chí Minh	114.791	11.599	90.113	13.079	11.212	1.351	8.400	1.461	11.212	1.351	8.400	1.461	08/05/2025 13:14:20
30	Hậu Giang	16.945	1.914	13.905	1.126	16.869	1.917	13.744	1.208	16.869	1.917	13.744	1.208	06/06/2025 15:00:42
31	Hưng Yên	25.365	1.966	22.957	442	1.828	564	1.203	61	1.825	563	1.201	61	09/06/2025 01:11:19
32	Khánh Hòa	23.234	2.965	18.001	2.268	17.112	1.680	13.903	1.529	17.102	1.680	13.893	1.529	07/06/2025 16:04:09
33	Kiên Giang	31.302	3.177	27.937	188	30.126	3.124	26.822	180	30.126	3.124	26.822	180	09/05/2025 08:01:20
34	Kon Tum	17.423	1.826	15.022	575	4.898	968	3.636	294	4.898	968	3.636	294	26/05/2025 16:44:07
35	Lai Châu	19.162	3.897	14.462	803	16.473	2.712	13.085	676	16.473	2.712	13.085	676	23/04/2025 17:29:55
36	Lâm Đồng	29.841	2.921	24.577	2.343	3.623	1.091	2.350	182	3.623	1.091	2.350	182	03/06/2025 16:51:24
37	Lạng Sơn	24.490	2.331	22.067	92	24.487	2.330	22.066	91	24.487	2.330	22.066	91	05/05/2025 16:48:43
38	Lào Cai	2.871	2.265	168	438	2.857	2.253	168	436	2.857	2.253	168	436	18/09/2024 13:58:29
39	Long An	26.832	2.056	24.776	-	25	5	20	-	25	5	20	-	09/06/2025 10:39:26
40	Nam Định	33.221	3.273	29.637	311	33.218	3.271	29.636	311	33.218	3.271	29.636	311	09/06/2025 10:40:35
41	Nghệ An	70.570	5.253	64.026	1.291	67.265	4.744	61.437	1.084	67.265	4.744	61.437	1.084	17/04/2025 14:41:02
42	Ninh Bình	21.576	1.296	20.278	2	21.377	1.273	20.104	-	21.377	1.273	20.104	-	28/04/2025 07:14:58
43	Ninh Thuận	13.507	1.716	11.736	55	12.520	1.605	10.865	50	12.520	1.605	10.865	50	26/05/2025 10:39:53
44	Phú Thọ	27.867	5.974	21.243	650	27.640	5.935	21.074	631	27.640	5.935	21.074	631	29/09/2024 18:30:24
45	Phú Yên	20.780	2.911	16.855	1.014	-			-	-			-	09/06/2025 08:59:02
46	Quảng Bình	24.754	4.316	20.380	58	-			-	-			-	11/01/2025 14:47:31
47	Quảng Nam	33.981	4.325	29.600	56	33.966	4.323	29.588	55	33.966	4.323	29.588	55	08/06/2025 17:11:07

48	Quảng Ngãi	26.460	1.993	23.381	1.086	25.551	2.595	21.904	1.052	25.551	2.595	21.904	1.052	09/06/2025 09:19:30
49	Quảng Ninh	34.138	4.369	26.539	3.230	27.218	2.708	21.484	3.026	27.218	2.708	21.484	3.026	21/04/2025 09:41:39
50	Quảng Trị	20.464	3.552	16.505	407	20.450	3.547	16.496	407	20.450	3.547	16.496	407	03/05/2025 12:24:26
51	Sóc Trăng	25.704	2.139	20.914	2.651	25.533	2.090	20.812	2.631	25.532	2.090	20.811	2.631	04/06/2025 14:45:07
52	Sơn La	31.961	2.210	29.603	148	31.850	2.187	29.528	135	31.850	2.187	29.528	135	31/12/2024 22:02:43
53	Tây Ninh	20.886	3.563	16.324	999	19.037	3.135	14.989	913	19.037	3.135	14.989	913	29/05/2025 10:46:07
54	Thái Bình	33.672	2.448	29.800	1.424	33.651	2.445	29.782	1.424	33.649	2.445	29.780	1.424	22/05/2025 11:04:01
55	Thái Nguyên	28.232	2.027	25.379	826	28.240	2.034	25.379	827	28.240	2.034	25.379	827	06/05/2025 07:21:55
56	Thanh Hóa	79.271	7.178	70.314	1.779	-			-	-			-	07/06/2025 11:10:58
57	Thành phố Huế	32.225	5.983	24.201	2.041	31.981	5.932	24.068	1.981	31.975	5.929	24.065	1.981	09/06/2025 09:21:27
58	Tiền Giang	30.525	5.460	23.348	1.717	3	1	2	-	3	1	2	-	06/01/2025 10:04:54
59	Trà Vinh	21.525	2.782	18.495	248	21.496	2.780	18.469	247	21.482	2.772	18.463	247	29/04/2025 16:23:18
60	Tuyên Quang	18.023	1.820	15.912	291	17.926	1.814	15.823	289	17.926	1.814	15.823	289	30/05/2025 09:52:41
61	Vĩnh Long	22.102	2.951	19.023	128	20.622	2.437	18.100	85	20.622	2.437	18.100	85	09/06/2025 10:31:46
62	Vĩnh Phúc	27.182	3.274	22.993	915	8.971	737	7.943	291	8.971	737	7.943	291	23/05/2025 16:18:05
63	Yên Bái	22.726	3.399	18.712	615	22.725	3.399	18.711	615	22.725	3.399	18.711	615	05/05/2025 16:18:50
	Tổng cộng	**1.958.558**	**229.105**	**1.644.200**	**85.253**	**1.144.341**	**132.030**	**965.032**	**47.279**	**1.143.940**	**131.990**	**964.677**	**47.273**	

DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

(Kèm theo Công văn số 4210/BNV-CCVC ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nội vụ)

TT	Danh sách đơn vị
1	Bộ Công Thương
2	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Bộ Xây dựng
4	Bộ Khoa học và Công nghệ
5	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
6	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
7	Bộ Ngoại giao
8	Bộ Nội vụ
9	Bộ Tài chính
10	Bộ Tư pháp
11	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
12	Bộ Y tế
13	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
14	Thanh tra Chính phủ
15	Văn phòng Chính phủ
16	Đài Tiếng nói Việt Nam
17	Đài Truyền hình Việt Nam
18	Thông tấn xã Việt Nam
19	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
20	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
21	Kiểm toán nhà nước
22	Tòa án nhân dân tối cao
23	Văn phòng Chủ tịch nước
24	Văn phòng Quốc hội
25	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
26	Đại học Quốc gia Hà Nội
27	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Danh sách đơn vị
1	UBND tỉnh An Giang mới, gồm: An Giang cũ và Kiên Giang cũ
2	UBND tỉnh Bắc Ninh mới, gồm: Bắc Ninh cũ và Bắc Giang cũ
3	UBND tỉnh Cà Mau mới, gồm: Cà Mau cũ và Bạc Liêu cũ
4	UBND tỉnh Cao Bằng
5	UBND Thành phố Cần Thơ mới, gồm: Thành phố Cần Thơ cũ, Sóc Trăng cũ và Hậu Giang cũ
6	UBND Thành phố Đà Nẵng mới, gồm: Thành phố Đà Nẵng cũ và Quảng Nam cũ
7	UBND tỉnh Đắk Lắk mới, gồm: Đắk Lắk cũ và Phú Yên cũ
8	UBND tỉnh Điện Biên
9	UBND tỉnh Đồng Nai mới, gồm: Đồng Nai cũ và Bình Phước cũ
10	UBND tỉnh Đồng Tháp mới, gồm: Đồng Tháp cũ và Tiền Giang cũ
11	UBND tỉnh Gia Lai mới, gồm: Gia Lai cũ và Bình Định cũ
12	UBND Thành phố Hà Nội
13	UBND tỉnh Hà Tĩnh
14	UBND Thành phố Hải Phòng mới, gồm: Thành phố Hải Phòng cũ và Hải Dương cũ
15	UBND Thành phố Hồ Chí Minh mới, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh cũ, Bình Dương cũ và Bà Rịa - Vũng Tàu cũ
16	UBND tỉnh Hưng Yên mới, gồm: Hưng Yên cũ và Thái Bình cũ
17	UBND tỉnh Khánh Hòa mới, gồm: Khánh Hòa cũ và Ninh Thuận cũ
18	UBND tỉnh Lai Châu
19	UBND tỉnh Lạng Sơn
20	UBND tỉnh Lào Cai mới, gồm: Lào Cai cũ và Yên Bái cũ
21	UBND tỉnh Lâm Đồng mới, gồm: Lâm Đồng cũ, Đắk Nông cũ và Bình Thuận cũ
22	UBND tỉnh Ninh Bình mới, gồm: Ninh Bình cũ, Hà Nam cũ và Nam Định cũ
23	UBND tỉnh Nghệ An
24	UBND tỉnh Phú Thọ mới, gồm: Phú Thọ cũ, Vĩnh Phúc cũ và Hòa Bình cũ
25	UBND tỉnh Quảng Ninh
26	UBND tỉnh Quảng Ngãi mới, gồm: Quảng Ngãi cũ và Kon Tum cũ
27	UBND tỉnh Quảng Trị mới, gồm: Quảng Trị cũ và Quảng Bình cũ
28	UBND tỉnh Sơn La
29	UBND tỉnh Tây Ninh mới, gồm: Tây Ninh cũ và Long An cũ
30	UBND tỉnh Thái Nguyên mới, gồm: Thái Nguyên cũ và Bắc Kạn cũ
31	UBND tỉnh Thanh Hóa
32	UBND Thành phố Thừa Thiên - Huế
33	UBND tỉnh Tuyên Quang mới, gồm: Tuyên Quang cũ và Hà Giang cũ
34	UBND tỉnh Vĩnh Long mới, gồm: Vĩnh Long cũ, Bến Tre cũ và Trà Vinh cũ